

Bản án số: 297/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/10/2019
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phương
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - 1. Bà Trần Thị Hoa
 - 2. Ông Nguyễn Minh Hùng
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thu Hằng - Thư ký Tòa án Tòa án ND huyện Hoàng Hóa
- *Đại diện Viện kiểm sát ND huyện Hoàng Hóa tham gia phiên tòa:*

Bà Lê Thị Trang, KSV

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2019/QĐXX-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thế G, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn Phú Thịnh, xã Hoằng Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn Phú Thịnh, xã Hoằng Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1998.

Địa chỉ: thôn 6, xã Hoằng Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Ông Lê Thế Th, sinh năm 1969; ông Lê Thế T, sinh năm 1967

Đều địa chỉ: thôn 6, xã Hoằng Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn anh Lê Thế G, bị đơn chị Nguyễn Thị T, Ông T. Ông Lê Thế Th, ông Nguyễn Hữu D có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2019, bản tự khai ngày 30/7/2019 và lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn ông Lê Thế G thể hiện:

Tôi (G) và chị Nguyễn Thị T tổ chức cưới theo phong tục địa phương năm 1994. Nhưng chúng tôi không đến UBND xã Hoàng Đ làm thủ đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng tôi sống với nhau bình thường đến năm gần đây vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai bên không phù hợp, mặc dù đã được gia đình dàn xếp nhiều lần nhưng không được. Từ đầu năm 2019 vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nguyện vọng của tôi xin được ly hôn chị T đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con: Anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung Lê Thế Hùng, sinh năm 1995 và Lê Thế Dũng, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 nhà mái bằng diện tích 120m² và bếp, công trình phụ xây năm 2012;
- 01 diện tích đất 150m² thửa số 53 tờ bản đồ số 03(E -48-08-161-d+161-c) địa chỉ: thôn 6, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Mang tên ông Lê Thế G.

Nguyện vọng của anh Lê Thế G được lấy nhà và sẽ có trách nhiệm giao tiền cho chị T. Còn đất là của anh.

Về nợ: Nợ anh Lê Thế Th tiền xây dựng làm nhà là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng); nợ anh Nguyễn Hữu D chở vật liệu là 10.000.000đồng(Mười triệu đồng); Đưa cho cô Tới 20.000.000đồng để mua vàng đeo đám cưới con trai. Nợ anh T tiền rượu 5.000.000đồng. Anh G yêu cầu chị T phải có trách nhiệm trả cùng anh số tiền nợ trên.

Tại bản tự khai của chị Nguyễn Thị T thể hiện:

Về hôn nhân: Tôi và anh Lê Thế Go cưới nhau năm 1994 nhưng do không hiểu pháp luật nên chúng tôi không đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau bình thường đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tôi làm công nhân phải đi làm 3ca (sáng, chiều, tối) nên anh G nghi ngờ tôi, chơi bời, quan hệ bạn bè dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh G còn đánh tôi rất nhiều lần sau đó tôi phải về nhà ngoại ở cho đến nay. Nay anh G làm đơn xin ly hôn, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn cần nên nguyện vọng của tôi mong muốn đoàn tụ còn nếu anh G cương quyết ly hôn tôi cũng đồng ý ly hôn.

Về con: Anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung Lê Thế Hùng, sinh năm 1995 và Lê Thế Dũng, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 nhà mái bằng diện tích 120m² và bếp, công trình phụ xây năm 2012.

Về nợ: Nợ anh Lê Thế Th tiền xây dựng làm nhà là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng); nợ anh Nguyễn Hữu D chở vật liệu là 10.000.000đồng(Mười triệu đồng). Nợ anh T tiền rượu 5.000.000đồng .Tôi không đồng ý trả các khoản nợ trên.

Năm 2018 gia đình có chuẩn bị lo đám cưới cho con trai đầu thì ông G có đi vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Hoằng Hóa 70.000.000đồng(Bảy mươi triệu đồng) anh G cùng với tôi đi đến hiệu vàng Huy Hoàng thị Trấn Bút Sơn mua cho tôi 3 chỉ vàng để tôi đeo. Sau khi đám cưới xong tôi đeo đi làm bị mất, khi tôi về tôi có nói con trai và anh Giao có biết, anh Giao còn nói “ mất rồi thì thôi”. Nay ly hôn anh Giao yêu cầu tôi trả số tiền mua vàng là 20.000.000đồng. Tôi không trả vì thực tế. Khi đám cưới xong vợ chồng tôi thu được 74.000.000đồng(Bảy mươi tư triệu đồng) trong khi đó số tiền vay ngân hàng là đủ, còn vàng do tôi đi làm đã bị mất thời gian vợ chồng đang đoàn tụ, khi đó anh Giao cũng không có ý kiến gì. Do đó tôi không đồng ý trả số tiền 20.000.000đồng anh Giao yêu cầu.

Tại bản tự khai của anh Lê Thế Th thể hiện: Tôi và anh Giao là anh em trong nhà tôi làm nghề xây dựng nên năm 2012 anh G và chị T thuê tôi làm nhà làm cho anh chị. Sau khi làm xong anh G, chị T thanh toán tiền, anh chị còn nợ lại tôi tiền công thợ là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng). Vì là anh em trong nhà nên tôi không viết giấy nợ nhưng thực tế là tôi làm nhà cho anh G và cho vợ chồng anh G nợ lại. Nay tôi yêu cầu anh G, chị T phải có trách nhiệm trả số tiền nợ cho tôi.

Tại bản tự khai của anh Nguyễn Hữu D thể hiện: Năm 2012 tôi có chở vật liệu xây dựng cho anh G, chị T . Anh, chị còn nợ lại của tôi số tiền 10.000.000đồng, trong khoảng thời gian cuối năm 2012 tôi đã nhiều lần đến nhà anh G để hỏi nợ, nhưng vì là anh em trong nhà nên anh G khất nợ. Nay anh chị ly hôn tôi yêu cầu anh G, chị T phải trả số tiền nợ trên cho tôi.

Tại lời khai của ông Lê Thế T thể hiện: Tôi và anh G là anh em trong nhà, nhà tôi nấu rượu bán. Anh G chị T có đám cưới cho con nên có lấy rượu của tôi. Vì anh G chưa có nên tôi cho anh G nợ khi nào có thì đưa nên tôi ít hỏi. Nay anh G, chị T ly hôn tôi yêu cầu anh chị phải có trách nhiệm trả số tiền nợ 5.000.000đồng cho tôi.

Đối với diện tích đất mang tên anh G: Năm 1996 anh G, chị T có ý định ra ở riêng nên tôi có cho anh chị ra ở trên mảnh đất của tôi và tôi mua đất, làm nhà ở nơi khác. Đến năm 2013 anh G làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì là đất của tôi nên tôi chỉ cho mình anh G chứ không cho chị T.

Việc chị T nài ra chị và anh G có bỏ ra 6.000.000đồng(Sáu triệu đồng) cho tôi để tôi mua đất làm nhà nơi khác là không có. Vì khi tôi mua đất làm nhà thì bố tôi, anh em nhà tôi bỏ tiền đưa cho tôi để tôi là nhà nơi khác chứ thực tế anh G, chị T không có đồng nào.

Tại biên bản hòa giải anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T thể hiện:

Anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất ly hôn.

Về phần tài sản: Anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T thống nhất tài sản chung của vợ chồng như sau:

- 01 nhà mái bằng diện tích 120m², bếp, công trình phụ xây năm 2012 làm trên diện tích đất mang tên anh Lê Thế G và chị yêu cầu trích công sức cho chị.

Chị T không thừa nhận các khoản nợ anh Giao đưa ra và chị yêu cầu các chủ nợ xuất trình giấy vay nợ:

Về nợ: Nợ anh Lê Thế Th tiền xây dựng làm nhà là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng); nợ anh Nguyễn Hữu D chở vật liệu là 10.000.000đồng(Mười triệu đồng); Nợ anh T 5.000.000đồng(Năm triệu đồng).

Nợ Ngân hàng 50.000.000đồng vay để lo đám cưới con trai khi vay là 70.000.000đồng (đưa cho cô T 20.000.000đồng để mua vàng đeo) khoản nợ 50.000.000đồng ngân hàng anh G sẽ có trách nhiệm trả.

Do các bên không thống nhất được giá trị nhà và công trình phụ. Ngày 18/9/2019 Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá để tiến hành định giá tài sản như sau:

01 ngôi nhà mái bằng và bếp, công trình phụ xây dựng năm 2012 trị giá 141.952.000đồng(Một trăm bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Đối với đất trị giá là: 180.000.000đồng(Một trăm tám mươi triệu đồng).

Tại biên bản hòa giải ngày 18/9/2019: Chị T chỉ thống nhất kết quả định giá khi chị được chia 01 nửa nhà và đất và chị có trách nhiệm trả cho ông G số tiền đất tại thời điểm năm 1996 là 6.000.000đồng(Sáu triệu đồng) cho ông G và tôi yêu cầu trích công sức.

Đối với khoản mừng cưới của cháu Lê Thế Hùng cháu Dũng kiểm tiền được 74.000.000đồng chị T đồng ý .

Đối với khoản nợ của anh Th, anh D, anh T tôi yêu cầu có giấy nợ.

Đối với số tiền mua vàng cho tôi đeo anh G đưa cho tôi là 20.000.000đồng tôi đã làm mất vàng, khi đó anh G và các con tôi cũng biết. Nên tôi không đồng ý trả số tiền 20.000.000đồng mua vàng.

Tại phiên tòa anh G, anh T thừa nhận đất là của anh T cho anh G chứ không cho chị T. Còn số tiền đưa cho anh T để anh T mua mảnh đất khác là tiền của bố anh G, anh em nhà anh G chứ thực tế chị T, anh G không có gì. Nên khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi chỉ cho mình anh G chứ không cho chị T.

Chị T không có ý kiến gì về diện tích đất.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, việc thụ lý, giải quyết thu thập tài liệu chứng cứ, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, hội đồng xét xử đã tuân thủ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX ngừng phiên tòa để làm rõ tiền mua đất của anh G và chị T.

Anh G, chị T không đồng ý ngừng phiên tòa mà tiếp tục đề nghị HĐXX đưa vụ ra xét xử.

HĐXX đề nghị thảo luận tại phòng nghị án về yêu cầu của Đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận HĐXX không thống nhất với ý kiến của Đại diện VKS mà tiếp tục xét xử.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Thế G không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ về yêu cầu khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T cưới nhau năm 1994 anh chị sống với nhau như vợ chồng nhưng mãi lo làm ăn nên không đến UBND xã Hoàng Đức làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Vợ chồng anh chị sống với nhau chỉ hòa thuận một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải nổi, vợ chồng thường xuyên cãi nhau không tin tưởng nhau nghi ngờ nhau, thể hiện tình cảm anh chị thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 3 nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Thế G là không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Nguyễn Thị T.

Về con: Hiện nay các cháu đã trưởng thành anh G, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung:

-01 ngôi nhà mái bằng, bếp và công trình phụ xây dựng năm 2012 trị giá 141.952.000đồng(Một trăm bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Đối khoản nợ: Nợ anh Lê Thế Th tiền xây dựng làm nhà là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng); Nợ anh Nguyễn Hữu D chở vật liệu là 10.000.000đồng(Mười triệu đồng); Nợ anh T 5.000.000 đồng; Tiền mua vàng cho chị T, anh G đưa 20.000.000đồng.

Xét yêu cầu của anh G: Đối với diện tích 120m² nhà, bếp và công trình phụ của anh G, chị T. Địa chỉ: thôn 6, xã Hoàng Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hoa. Anh G có nguyện vọng được lấy nhà còn đất là của anh. HĐXX xét thấy, hiện nay anh G là lao động tự do, không có công ăn việc làm ổn định. Các con đều đang ở với anh, mặc dù có cháu đã có gia đình riêng, có cháu chưa có gia đình riêng. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh G là giao cho anh được tiếp tục ở ngôi nhà mái bằng 120m², bếp và công trình phụ tại thôn Phú Thịnh, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa trên diện tích đất mang tên anh Lê Thế G.

Đối với diện tích đất 150m² thửa số 53 tờ bản đồ số 03(E -48-08-161-d+161-c) địa chỉ: thôn 6, xã Hoàng Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hoa. Mang tên ông Lê Thế G.

Đây là đất của anh T cho anh G khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 anh G và chị T chưa có mâu thuẫn gì nên việc anh T cho anh G đất là sự tự nguyện của các bên. Do đó diện tích đất là tài sản riêng của anh Lê Thế G.

Xét yêu cầu của chị T: Chị T có nguyện vọng được chia đôi diện tích đất và nhà, chị sẽ có trách nhiệm giao lại tiền cho anh G bằng số tiền mua năm 1996 là 6.000.000đồng. Yêu cầu của chị T không được chấp nhận. Vì hiện nay chị T có công ăn việc làm ổn định, chị đang làm công nhân công ty Hoàng Long, trong khi đó các con anh Giao đều ở với anh. Mặc dù các cháu đều đã trưởng thành nhưng các cháu vẫn chưa có điều kiện để tạo nơi ở mới. Do đó yêu cầu của chị T không được chấp nhận.

Chị T yêu cầu trích công sức cho chị từ năm 1996 cho đến nay. Do đó chấp nhận yêu cầu trích công sức cho chị để tạo điều kiện cho chị được tạo dựng nơi ở mới.

Đối với công nợ: Nợ anh Lê Thế Th tiền xây dựng làm nhà là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng); nợ anh Nguyễn Hữu D chở vật liệu là 10.000.000đồng(Mười triệu đồng).

Đây là khoản tiền thực tế anh chị làm nhà, chị T và anh G cũng đều thừa nhận anh Th là chủ thợ đứng ra làm nhà cho anh chị và anh D là người chở vật liệu cho anh chị. Nhưng vì anh G và anh Th, anh D có mối quan hệ quen biết nên các anh cho anh G, chị T nợ lại mà không viết giấy khất nợ. Do đó khoản nợ này là thực tế. Nên chấp nhận yêu cầu của anh Lê Thế Th, Nguyễn Hữu D buộc anh G và chị T phải trả cho anh Th và anh D số tiền trên.

Đối với khoản tiền rệu anh G nợ của anh T 5.000.000đồng, chị T không thừa nhận vì chị cho rằng tiền mua đồ cưới cho cháu đã thanh toán hết. Do đó yêu cầu của anh T không chấp nhận.

Đối với số tiền 20.000.000đồng để mua vàng, chị T đã làm mất. Anh G và các con anh cũng biết. Nay anh G không đồng ý lấy khoản tiền chung của vợ chồng để trả nợ mà anh yêu cầu chị T phải chịu trách nhiệm trả. Xét thấy khi mua vàng là được sự đồng ý của hai vợ chồng, việc mất vàng trong thời gian này anh chị chưa có mâu thuẫn gì, đây là rủi ro không muốn có của cả chị T. Do đó HĐXX không chấp nhận yêu cầu của anh G đối với khoản tiền mua vàng cho chị T là 20.000.000đồng.

Đối với khoản tiền nợ của anh Lê Thế Th, anh Nguyễn Hữu D. Giao cho anh Lê Thế G đứng ra trả số tiền nợ cho anh D, anh Th.

Về án phí: Anh G phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm, chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53,57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 06/9/2000.

Căn cứ Điều 33,59,62,63 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 144, Điều 147, Điều 266,271,273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 24; Điều 26; điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Thế G và chị Nguyễn Thị T.

Về tài sản: + Giao cho anh Lê Thế G những tài sản sau:

- 01 diện tích đất 150m² thửa số 53 tờ bản đồ số 03(E -48-08-161-d+161-c) địa chỉ: thôn 6, xã Hoàng Đ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Mang tên ông Lê Thế G.

-01 nhà mái bằng diện tích 120m², bếp và công trình phụ trên nằm trên diện tích đất mang tên ông Lê Thế G tại: Thôn 6(Phú Thịnh), xã Hoàng Đ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Nhà trị giá: 141.952.000đồng(Một trăm bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Khoản nợ: Anh Lê Thế G sẽ có trách nhiệm đứng ra trả các khoản nợ cho anh Nguyễn Hữu D: 10.000.000đồng(Mười triệu đồng), anh Lê Thế Th là: 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng: 141.952.000đ – 30.000.000 đồng(tiền nợ của anh D , anh Thi = 111.952.000đồng(Một trăm mười một triệu chín trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Anh G có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị T là 60.000.000đồng(Sáu mươi triệu đồng).

Trích công sức cho chị T ở trên diện tích đất từ năm 1996 đến nay là 20.000.000đồng(Hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng anh G phải giao cho chị T số tiền là: 60.000.000đồng + 20.000.000đồng = 80.000.000đồng(Tám mươi triệu đồng).

Chị T được nhận từ anh G số tiền: 80.000.000đồng(Tám mươi triệu đồng).

Gía trị tài sản anh G được nhận là: 51.952.000đồng(Năm mươi một triệu chín trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Về án phí: Anh Lê Thế G phải chịu 4.600.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng anh G được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 4.900.000đồng(Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0005715 ngày 24/7/2019 và chị Lê Thị T phải chịu 4.750.000đồng(Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh G đã thi hành xong.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Lê Thế G, chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h. Hoằng Hóa;
- Chi cục THA DS h. Hoằng Hóa;
- UBND xã Hoằng Đức ;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Phương

